| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH BẾN TRE** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 53/2019/DS – PT
Ngày: 07/3/2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương
*Các Thẩm phán:* Ông Bùi Thế Xương
Bà Hồ Thị Thanh Thúy

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Lê Văn Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa*:** Bà Võ Thị Hoa – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 73/2019/TLPT-DS ngày 21 tháng 1 năm 2019 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 246/2018/DS – ST ngày 21 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 59/2019/QĐ – PT ngày 14 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1943
Nơi cư trú: 37/1 ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Bà M ủy quyền cho ông Nguyễn Quốc B, sinh năm 1972; Nơi cư trú số 2C Nguyễn Thị Đ, Khu phố x, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre theo văn bản ủy quyền ngày 16/8/2016.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M*: Ông Dương Tiến N– Hội viên Hội Luật gia Việt Nam, tỉnh Bến Tre.

***2. Bị đơn:*** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1952
Nơi cư trú: 88/1 ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Bà T ủy quyền cho bà Trần Thị Bạch T, sinh năm 1980, Nơi cư trú số 88/1 ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre theo văn bản ủy quyền ngày 15/3/2018.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị T:* Ông Nguyễn Hoàng Việt – Luật sư thuộc đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

***3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1/ Ông Nguyễn Văn Dợn, sinh năm 1945

Nơi cư trú: 37/1 ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Ông Dợn ủy quyền cho ông Nguyễn Quốc B, sinh năm 1972; Nơi cư trú số 2C Nguyễn Thị Định, KP 3, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2/ Ông Trần Thanh L, sinh năm 1979;

3/ Bà Trần Thị Bạch T, sinh năm 1980;

4/ Bà Trần Thị T Vân, sinh năm 1987; Cùng nơi cư trú số 88/1 ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Ông L, bà T V ủy quyền cho bà Trần Thị Bạch T theo văn bản ủy quyền ngày 28/3/2018.

5/ Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T;

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn N - Chủ tịch UBND thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre (xin vắng).

6/ Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre;

Đại diện theo pháp luật: Ông Đào Công T- Chủ tịch UBND huyện T, tỉnh Bến Tre (xin vắng).

*Người kháng cáo:* Nguyễn Quốc B đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M là ông Nguyễn Quốc B trình bày: Phần đất đang tranh chấp có diện tích 1.416.2 $m^2$ (gồm các thửa 62, 62a, 62c) thuộc thửa đất 62, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre, phần đất này nằm trong tổng diện tích 28 công đất (hiện nay thuộc thửa số 59, 60, 61, 62, 98, 99, 90, 92, 88, 117, 127, 140, 141, 144 tờ bản đồ số 16 và thửa 138, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại thị trấn T) có nguồn gốc của cha mẹ bà Nguyễn Thị M là ông Nguyễn Văn Q, bà Lê Thị T; ông Q, bà Tcó một người con duy nhất là bà Nguyễn Thị M, ông Q chết năm 1986, bà Thanh
chết năm 2016 sau khi ông Q, bà Tchết bà M là người quản lý phần đất này.

Năm 1981, khi Nhà nước có chủ trương đưa đất vào tập đoàn sản xuất, chính quyền xã T (nay là thị trấn T) yêu cầu gia đình ông Q, bà Tđưa hết 28 công đất nói trên vào tập đoàn tại ấp 5, xã T, để về xã Bnhận đất do tập đoàn ở xã Bcấp là 6.500 $m^2$ (do bà M hộ khẩu ở xã B).

Còn phần đất 28 công của ông Q, bà Tsau khi đưa vào tập đoàn thì tập đoàn đã khoán cho các hộ dân ở xã T.

Đến năm 1989 tập đoàn giải thể đất ai trả lại nấy, gia đình bà M đã trả hết diện tích 6.500 $m^2$ đất tại xã Bcho chủ đất cũ và trở về xã T, xã T cấp lại 15.500 $m^2$ trên phần đất 28 công của gia đình trước đây đưa vào tập đoàn còn lại 12.500 $m^2$ cấp cho ai thì bà M không biết rõ.

Trong diện tích đất bà M được nhận lại có một phần diện tích do hộ ông Trần Nam T (Trần Văn R) nguyên Phó Giám đốc Bệnh viện huyện T, sau khi ông T chết vợ là bà Nguyễn Thị T và các con chiếm giữ không chịu trả cho gia đình bà M. Việc tập đoàn 5, xã T cấp đất cho ông T là không đúng theo quy định của pháp luật, ông T không thuộc đối tượng được cấp đất. Năm 1997 UBND huyện T cấp giấy chứng nhận QSD đất tạm thời, năm 1998 ông T kê khai đăng ký hồ sơ địa chính thửa đất số 62 tờ bản đồ số 16, là không đúng theo quy định của pháp luật, vì đất này Nhà nước đã giao cấp lại cho gia đình bà M từ năm 1989. Do đó, bà M khởi kiện yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị T và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Trần Thanh L, bà Trần Thị Bạch T, bà Trần Thị Tuyết V phải di dời tài sản, cây trồng trên đất giao trả cho bà M phần đất có diện tích 1.037,3 $m^2$ (qua đo đạc thửa 62, 62c) thuộc một phần thửa số 62 tờ bản đồ số 16 tọa lạc tại ấp T, thị trấn T, huyện T; tại thửa 62c có một phần nhà của bà T có diện tích là 30 $m^2$ bà M yêu cầu bà T phải tháo dỡ, di dời không đồng ý bồi thường, hỗ trợ di dời, riêng diện tích 408,9 $m^2$ (thửa 62a) có căn nhà và ngôi mộ của ông Trần Nam T gia đình bà M tiếp tục cho bà T sử dụng nhưng phải thanh toán lại giá trị quyền sử dụng đất cho bà M theo giá của Hội đồng định giá. Bà Nguyễn Thị M không tranh chấp thửa 62b diện tích 37,8 $m^2$ do đo sai ranh với thửa 511, tờ bản đồ số 16.

Đồng thời, bà M yêu cầu Tòa án hủy giấy xác nhận tạm thời quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Trần Văn R (Trần Nam T) ngày 06/10/1997 trên cơ sở xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn T.

Bà Nguyễn Thị M đồng ý với Họa đồ hiện trạng sử dụng đất số 62, tờ bản đồ số 16 thị trấn T, huyện T do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T ký duyệt ngày 26/3/2018. Biên bản định giá tài sản ngày 29/11/2016 của Hội đồng định giá huyện T.

** Đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị T, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh L, bà Trần Thị T Vân là bà Trần Thị Bạch T trình bày*:

Phần đất bà M đang tranh chấp, trước đó vào năm 1983 tập đoàn 2 xã T cấp cho ông Trần Nam T, thời điểm cấp là đất nông nghiệp. Đến năm 1997 ông T được cấp quyền sử dụng tạm thời đối với phần đất trên, năm 1998 ông T kê khai, đăng ký trong sổ bộ địa chính thửa đất số 62, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.454 $m^2$, loại đất ODT+CLN. Tháng 8/2015 ông T chết, vợ ông T là bà Nguyễn Thị T và các con tiếp tục quản lý phần đất này. Trên phần đất được cấp ông T, bà T đã cất nhà và quản lý, sử dụng đất ổn định từ năm 1983 đó đến nay. Bà Nguyễn Thị M khởi kiện yêu cầu bà T tháo dỡ, di dời một phần nhà và cây trồng trên đất để trả lại phần đất có diện tích 1.037,3 $m^2$ (qua đo đạc thửa 62, 62c) và yêu cầu Tòa án hủy giấy xác nhận tạm thời quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân

dân huyện T cấp cho ông Trần Văn R (Trần Nam T) ngày 06/10/1997 bà Nguyễn Thị T không đồng ý.

Bà Nguyễn Thị T đồng ý với Họa đồ hiện trạng sử dụng đất số 62, tờ bản đồ số 16 thị trấn T, huyện T do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T ký duyệt ngày 26/3/2018. Biên bản định giá tài sản ngày 29/11/2016 của Hội đồng định giá huyện T.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T do ông Trần Văn N – Chủ tịch UBND là đại diện theo pháp luật quá trình tố tụng có văn bản số 347/UBND- NC ngày 18/7/2018 và Văn bản 516/UBND-KT ngày 17/10/2018 có nội dung*: Nguồn gốc thửa đất số 62, tờ bản đồ số 16 trước năm 1982 là đất của tập đoàn 2 quản lý. Năm 1982 ông Trần Văn R (tên thường gọi là Trần Nam T) làm việc tại Bệnh viện huyện T, do gia đình ông không có nhà ở nên ông Nguyễn Văn Rớt (Trưởng ban tài chính xã T lúc bấy giờ) có chỉ cho ông T thuê thửa đất của ông M Văn S có diện tích khoảng 1.300 $m^2$, do ông S là xã Trưởng của chế độ cũ nên chính quyền địa phương không cho ông S ở trong nội ô thị trấn. Đến năm 1983 ông T cất nhà ở trên phần đất của ông S (Mặt trận huyện cũ).

Đầu năm 1985 nhà nước quy hoạch thửa đất của ông T đang ở để xây dựng khối mặt trận Tổ quốc huyện, lúc đó gia đình ông T phải di dời nhà nhưng ông T có làm đơn xin cấp đất thổ cư gửi đến Ủy ban nhân dân và Mặt trận Tổ quốc huyện và được Ủy ban nhân dân thị trấn xét cấp quyền sử dụng đất cho ông 1.500 $m^2$ có nguồn gốc của gia đình bà Lê Thị T, ngụ ấp 3, xã B, huyện T đưa vào tập đoàn.

Năm 1998 có đo đạc chính quy cho toàn thị trấn T lúc đó có phần đất của ông Rớt đang ở và ông kê khai trong sổ bộ địa chính thửa đất số 62, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.454 $m^2$, loại đất ODT+CLN (đã được Hội đồng xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tổ chức công khai, niêm yết theo đúng quy định) Việc ông Rớt đứng kê khai đăng ký vào sổ bộ địa chính đúng quy định luật đất đai. Sau đó gia đình bà Tlàm đơn yêu cầu thỏa thuận với gia đình ông T theo Quyết định 815 của Chính phủ.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân T, huyện T do ông Đào Công T– Chủ tịch UBND là đại diện theo pháp luật quá trình tố tụng có văn bản số 1658/UBND – NC ngày 30/7/2018 và Văn bản số 2375/UBND-ĐC ngày 23/10/2018 nội dun*g: Phần đất diện tích 1.454 $m^2$ thuộc thửa 62, tờ bản đồ số 16 có nguồn gốc trước đây là của gia đình bà Lê Thị T (mẹ ruột bà Nguyễn Thị M) đưa đất vào tập đoàn sản xuất. Năm 1985, Ủy ban nhân dân thị trấn xét cấp đất cho ông Trần Văn R (tên thường gọi là Trần Nam T) diện tích 1.500 $m^2$ sử dụng, tại thời điểm xét cấp, phần diện tích 1.500 $m^2$ nêu trên do Tập đoàn 2 thị trấn T quản lý.

Năm 1998, đo đạc lập bản đồ địa chính chính quy thị trấn T, phần diện tích 1.500 m2 đất nâu trên được đo đạc mang số thửa 62, tờ bản đồ số 16 diện tích 1.454 m2, mục đích sử dụng đất ở đô thị và trồng cây lâu năm (ODT, CLN), tọa lạc tại ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre do ông Trần Văn R kê khai, đăng ký trong hồ sơ địa chính. Việc ông Trần Văn R kê khai, đăng ký trong hồ sơ địa chính đảm bảo đúng quy định của pháp luật đất đai.

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện T đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự số 246/2018/DS-ST ngày 21/11/2018 đã tuyên:

Áp dụng khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 34, 227, 228, Điều 147, 165, Điều 235, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 1 Luật đất đai năm 1987, khoản 2 Điều 2 Luật đất đai năm 1993, khoản 2 Điều 10, Điều 50, 105, 107, 136 Luật đất đai năm 2003; Điều 26, 95, 100, 166, 203 Luật đất đai 2013; Điều 688 BLDS 2005; Điều 8, 166 Bộ luật Dân sự 2015;

Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Điều điểm đ khoản 1 Điều 12, 27 và Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

**1.** Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T cùng các thành viên trong gia đình của bà T gồm ông Trần Thanh L, bà Trần Thị Bạch T, bà Trần Thị T Vân phải di dời tài sản, cây trồng giao trả cho bà M phần đất có diện tích 1.037,3 $m^2$ (qua đo đạc thửa 62, 62c) và trả giá trị bằng tiền phần đất có diện tích 408,9 $m^2$ (qua đo đạc thửa 62a) thuộc một phần thửa số 62 tờ bản đồ số 16 tọa lạc tại ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre *(có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)*.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu hủy giấy xác nhận tạm thời quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Trần Văn R (Trần Nam T) ngày 06/10/1997 có diện tích 1.800 $m^2$ thuộc thửa 62, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

**2.** Chi phí tố tụng: Các chi phí đo đạc, định giá nguyên đơn bà Nguyễn Thị M phải chịu đã được quyết toán xong nên không đề cập.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/12/2018 ông Nguyễn Quốc B đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo ông B không đồng ý với bản án sơ thẩm, ông cho rằng cấp sơ thẩm căn cứ vào khoản 5 điều 26 Luật đất đai năm 2013 để bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đúng. Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại theo hướng sửa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:* về nguồn gốc đất tranh chấp quá trình hòa giải tại Ủy ban nhân dân thị trấn đã được ông Trần Nam T sau này là bà Nguyễn Thị T đều thừa nhận là có nguồn gốc của gia đình bà M. Năm 1985 chính quyền xã T nay là thị trấn T lấy 1.500 $m^2$ đất của gia đình bà M cấp cho ông T là không đúng đối tượng, mục đích sử dụng; Ủy ban xã T lấy đất nông nghiệp để cấp cho ông T làm nhà ở là không đúng thẩm quyền về trình tự, thủ tục được quy định tại Điều 20 Hiến pháp 1980, khoản 1, mục V Quyết định số 201/CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ; Diện tích mà Ủy ban xã T cấp cho ông T là 1.500 $m^2$ là vượt định mức đất về đất ở là trái với quy định tại Chỉ thị 231-TTg ngày 24/9/1974 của Thủ tướng Chính phủ và khoản 8, mục II Thông tư số 55/ĐKTK ngày 05/11/1981 của Tổng cục quản lý ruộng đất quy định mọi trường hợp giao đất không đúng thẩm quyền phải thu hồi, như vậy Ủy ban nhân dân xã T giao đất cho ông T là không đúng quy định của pháp luật, dẫn đến việc Ủy ban nhân huyện T cấp giấy xác nhận tạm thời quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn R (Trần Nam T) ngày 06/10/1997 cũng không đúng quy định; Yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:* Phần đất thửa 62, tờ bản đồ số 16 có nguồn gốc của gia đình bà Nguyễn Thị M đưa vào tập đoàn sản xuất. Vào năm 1983 ông Trần Văn R (tên thường gọi là Trần Nam T) thuê đất của ông M Văn S có diện tích khoảng 1.300 $m^2$ để cất nhà ở. Năm 1985 Ủy ban nhân dân huyện có chủ trương xây dựng khối mặt trận Tổ quốc huyện trên phần đất ông T thuê của ông S nên thực hiện việc thu hồi đất, lúc này ông Trần Nam T là cán bộ công tác tại Bệnh viện huyện T là người có công với cách mạng làm đơn xin xem xét cấp đất thổ cư để ổng định cuộc sống và để cho Ủy ban nhân dân huyện tiến hành xây dựng Mặt trận Tổ quốc huyện nên được Ủy ban nhân dân thị trấn T và tập đoàn 2 xét cấp cho ông T 1.500 $m^2$ là đúng quy định theo chủ trương tại thời điểm đó. Sau khi được cấp đất gia đình của ông T đã quản lý, sử dụng, cải tạo đất và thực hiện đóng thuế cho nhà nước, thực hiện việc kê khai, đăng ký và đứng tên trong hồ sơ địa chính, được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy xác nhận tạm thời quyền sử dụng đất ngày 06/10/1997, đến năm 1998 ông T kê khai, đăng ký thửa đất số 62, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.454 $m^2$ là đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M khởi kiện cho rằng đất có nguồn gốc của gia đình bà nên yêu cầu bà T trả đất là không có cơ sở; vì tại thời điểm khi Ủy ban nhân dân thị trấn T và tập đoàn 2 xét cấp cho ông Trần Nam T thì đất này vẫn còn do tập đoàn 2 quản lý, không phải do gia đình bà M quản lý. Sau khi được cấp đất gia đình ông T đã quản lý, sử dụng ổn định lâu dài không có tranh chấp, đã kê khai quyền sử dụng đất, trồng cây lâu năm và nhà kiên cố trên đất; sau khi ông T chết vợ ông T là bà Nguyễn Thị T tiếp tục quản lý, sử dụng đất là đúng quy định của pháp luật đất đai. Đề

nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn giữ y bản án sơ thẩm

*Quan điểm của kiểm sát viên:*

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Ông Nguyễn Quốc B kháng cáo nhưng không có chứng cứ gì chứng minh nên không được chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Quốc B và đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp có diện tích 1.454 $m^2$ qua đo đạc thực tế 1.416.2 $m^2$ (gồm các thửa 62, 62a, 62c) thuộc thửa 62, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp T, thị trấn T, huyện T có nguồn gốc của gia đình bà Lê Thị T (mẹ ruột bà Nguyễn Thị M). Vào năm 1981 bà Tđưa  đất vào tập đoàn, trong diện tích bà Tđưa vào có phần đất đang tranh chấp. Đến năm 1985 Nhà nước quy hoạch thửa đất của ông T đang thuê để xây dựng khối mặt trận Tổ quốc huyện, thực hiện chủ trương của nhà nước nên gia đình ông T di dời nhà để giao đất, cùng thời gian này ông T làm đơn xin cấp đất thổ cư và được Ủy ban nhân dân thị trấn xét cấp cho ông T 1.500 $m^2$ đất (phần đất này do tập đoàn 2 quản lý). Sau khi được cấp đất ông T đã quản lý, sử dụng ổn định thực hiện việc đóng thuế cho Nhà nước đầy đủ, đến năm 1998 đo đạc lập bản đồ địa chính chính quy thị trấn T, phần diện tích 1.500 $m^2$ được ông T kê khai, đăng ký mang số thửa 62, tờ bản đồ số 16 diện tích 1.454 $m^2$, mục đích sử dụng đất ở đô thị và trồng cây lâu năm (ODT, CLN), tọa lạc tại ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre được Hội đồng xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên đất gia đình ông T đã trồng cây lâu năm, làm nhà ở kiên cố sau khi ông Trần Nam T chết vợ là bà Nguyễn Thị T và các con của ông T tiếp tục quản lý, sử dụng.

[2] Bà Nguyễn Thị M khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T trả lại phần đất trên cho bà. Bà cho rằng nguồn gốc đất là của cha mẹ bà là ông Nguyễn Văn Q, bà Lê Thị T, nhưng Ủy ban xã T (nay là thị trấn T) cấp cho ông Trần Nam T là không đúng. Hội đồng xét xử  xét thấy phần đất này trước đây bà Lê Thị T (mẹ ruột bà M) đã đưa vào tập đoàn. Đến năm 1985 thì phần đất này ông T được cấp, thời điểm này gia đình bà M sinh sống tại xã B, được tập đoàn ở xã Bcấp đất với

diện tích là 6.500 m2 (do bà M hộ khẩu ở xã B), cho nên phần đất bà M tranh chấp gia đình ông T, bà T quản lý sử dụng từ năm 1985, gia đình ông T đã tu bổ cải tạo đất, trồng cây lâu năm, làm nhà kiên cố trên đất.

[3] Ngoài ra, bà Nguyễn Thị M còn cho rằng sau khi tập đoàn không còn hoạt động thì đất trả về cho chủ cũ, ông Trần Nam T và sau này là vợ ông T bà Nguyễn Thị T cố tình chiếm đất của gia đình bà; Tuy nhiên theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng trong 28 công đất cụ Q, cụ Tđưa vào tập đoàn sản xuất, đến năm 1989 tập đoàn giải gia đình bà M cũng chỉ được cấp lại 15.500 $m^2$ còn lại 12.500 $m^2$ đất gia đình bà M cũng không biết cấp cho ai, điều này cho thấy ngoài phần đất đang tranh chấp với gia đình bà T thì còn nhiều phần đất khác có nguồn gốc của gia đình bà M đã được tập đoàn thực hiện chính sách ruộng đất chia cấp cho người khác là đúng quy định về chính sách đất đai trước khi có Luật đất đai năm 1987. Theo quy định tại tiểu mục 2.4 mục 2 phần II Nghị quyết số 02/2004-NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao ngày 10- 08- 2004 hướng dẫn *"...đất được cá nhân, tổ chức đưa vào tập đoàn sản xuất, hợp tác xã trong quá trình thực hiện chính sách ..... giao đất đó cho người khác sử dụng, thì tòa án căn cứ vào Điều 1 Luật Đất đai năm 1987, khoản 2 Điều 2 Luật đất đai năm 1993 và khoản 2 Điều 10 Luật đất đai năm 2003 giải quyết theo qui định của pháp luật, chủ đất cũ hoặc người thừa kế không kê khai, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất..... bác yêu cầu đòi lại đất của chủ cũ"*.

Như vậy, việc bà M cho rằng gia đình bà đã được nhà nước giao trả phần đất trên từ năm 1989 là không có cơ sở. Phần đất này, gia đình bà T đã thực hiện việc kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[4] Đối với yêu cầu của bà M về việc hủy giấy xác nhận tạm thời quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Trần Văn R (Trần Nam T) ngày 06/10/1997 (BL 64). Hội đồng xét xử xét thấy, ngày 06/10/1997 ông Trần Văn R (Trần Nam T) Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy xác nhận tạm thời quyền sử dụng đất với diện tích 1.800 $m^2$ loại đất ở và đất trồng lúa; giấy xác nhận tạm thời quyền sử dụng đất này là quyết định hành chính do cơ quan hành chính ban hành nhằm thực hiện quản lý hành chính nhà nước trong lĩnh vực quản lý đất đai; Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy xác nhận tạm thời quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn R (Trần Nam T) là căn cứ vào quá trình quản lý, sử dụng đất liên tục, công khai trong một thời gian dài không có tranh chấp đối với phần đất đang quản lý; việc cấp giấy xác nhận tạm thời quyền sử dụng đất nhằm mục đích xác nhận việc ông T đang quản lý, sử dụng thửa đất nêu trên, tạo điều kiện cho hộ vay vốn tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T (BL 87); Như vậy việc Ủy ban nhân dân huyện T xác nhận tạm thời quyền sử dụng đất cho ông Trần Nam T ngày 06/10/1997 là đảm bảo đúng về trình tự, thủ tục, thẩm quyền và đúng với quy định của pháp luật; Bà Nguyễn Thị M yêu cầu

hủy giấy xác nhận tạm thời quyền sử dụng đất nhưng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên và theo qui định của pháp luật thì bà Nguyễn Thị M khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T phải trả lại 1.416.2 $m^2$ đất thuộc thửa 62, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp T, thị trấn T là không đúng với quy định của chính sách đất đai qua các thời kỳ, nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai. Do đó cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà M là có căn cứ.

Ông B kháng cáo nhưng không có chứng cứ gì chứng minh nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà M phải chịu án phí phúc thẩm. Căn cứ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326 thì bà M được miễn án phí phúc thẩm. Hoàn tạm ứng án phí phúc thẩm cho bà M (do ông Nguyễn Quốc B nộp thay bà M).

Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị M là ông Nguyễn Quốc B.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 246/2018/DS-ST ngày 21/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T.

Cụ thể tuyên:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T cùng các thành viên trong gia đình của bà T gồm ông Trần Thanh L, bà Trần Thị Bạch T, bà Trần Thị T V phải di dời tài sản, cây trồng giao trả cho bà M phần đất có diện tích 1.037,3 $m^2$ (qua đo đạc thửa 62, 62c) và trả giá trị bằng tiền phần đất có diện tích 408,9 $m^2$ (qua đo đạc thửa 62a) thuộc một phần thửa số 62 tờ bản đồ số 16 tọa lạc tại ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre *(có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)*.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu hủy giấy xác nhận tạm thời quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện T

cấp cho ông Trần Văn R (Trần Nam T) ngày 06/10/1997 có diện tích 1.800 $m^2$ thuộc thửa 62, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Chi phí đo đạc, định giá nguyên đơn bà Nguyễn Thị M phải chịu đã được quyết toán xong nên không xem xét đến.

3. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền tạm ứng án phí 17.000.000 đồng (Mười bảy triệu đồng) theo biên lai thu số 0022652 ngày 04/8/2016 và 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0022677 ngày 26/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Do bà M là người cao tuổi nên Hoàn lại cho ông Nguyễn Quốc B  300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 002147` ngày 04/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Ngọc Hương**